

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Sơ bộ

Tháng 12 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		44.050.037.263		12,6		475.059.570.223		17,0
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		34.214.213.321		11,3		365.718.952.145		26,4
1	Hàng thủy sản	USD		954.308.875		-3,6		11.285.783.884		12,4
2	Hàng rau quả	USD		793.756.659		13,2		8.562.188.278		19,8
3	Hạt điều	Tấn	68.061	465.597.580	-1,0	-1,9	766.585	5.229.389.219	5,7	20,4
4	Cà phê	Tấn	182.967	947.992.767	106,0	86,8	1.592.288	8.923.706.490	18,3	58,8
5	Chè	Tấn	13.844	23.887.645	3,0	-3,6	136.952	237.899.376	-7,1	-7,2
6	Hạt tiêu	Tấn	22.015	145.020.675	22,2	22,3	246.132	1.660.855.003	-1,5	26,3
7	Gạo	Tấn	522.387	248.769.533	39,6	30,8	8.062.838	4.103.644.590	-10,8	-27,6
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	373.219	135.173.201	39,4	42,6	3.995.101	1.269.001.528	52,2	9,8
	- Sắn	Tấn	53.333	12.343.086	148,9	130,7	1.043.347	215.687.967	122,9	81,1
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		127.533.951		9,7		1.290.228.135		4,8
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		149.417.216		12,0		1.437.892.211		38,5
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	97.940	35.417.635	198,7	90,3	716.549	213.955.023	-62,7	-0,7
12	Cianhke và xi măng	Tấn	3.764.753	132.474.948	6,0	7,3	37.315.133	1.374.573.920	25,6	20,8
13	Than các loại	Tấn	186.284	27.895.709	41,3	40,4	928.581	157.151.942	37,8	-2,5
14	Dầu thô	Tấn	237.773	130.877.013	3,7	4,8	2.482.382	1.393.990.446	-4,5	-19,3
15	Xăng dầu các loại	Tấn	128.690	93.613.771	20,4	24,6	1.381.410	942.252.359	-42,0	-50,8
16	Hóa chất	USD		256.947.753		24,0		2.778.169.297		0,6
17	Sản phẩm hóa chất	USD		297.435.740		30,5		2.912.852.177		7,5
18	Phân bón các loại	Tấn	114.545	52.786.171	29,1	19,0	1.970.931	844.966.380	14,1	19,0
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	208.594	202.946.908	1,5	1,3	2.255.166	2.346.921.521	-6,2	-10,8
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		702.401.482		13,4		7.473.189.798		11,1
21	Cao su	Tấn	238.663	404.902.493	26,0	25,5	1.907.435	3.328.785.029	-5,1	-2,6
22	Sản phẩm từ cao su	USD		131.470.907		19,8		1.417.349.361		15,6
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		471.329.707		15,4		4.614.670.138		8,5

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		108.431.440		43,5		900.059.627		11,9
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.655.528.886		11,6		17.204.862.592		5,7
	- Sản phẩm gỗ	USD		1.073.493.124		6,8		11.718.395.157		4,0
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		189.156.523		16,0		2.126.239.312		1,3
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	190.147	411.098.030	16,0	17,6	1.952.877	4.314.477.724	3,8	-2,1
28	Hàng dệt, may	USD		3.654.859.695		22,9		39.641.806.150		7,0
	- Vải các loại	USD		262.622.604		27,8		2.825.015.024		5,5
29	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		59.997.416		6,1		743.624.715		-3,6
30	Giày dép các loại	USD		2.198.641.132		5,9		24.203.502.631		5,8
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		236.900.202		26,2		2.432.699.229		9,1
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		68.833.840		9,7		666.018.547		-1,3
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		142.109.813		2,9		1.458.111.948		23,0
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		54.542.207		-15,9		672.769.999		5,6
35	Sắt thép các loại	Tấn	844.676	547.815.708	31,1	24,5	10.062.733	6.626.847.213	-20,3	-27,0
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		464.280.168		13,5		5.473.514.586		19,2
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		465.149.086		18,7		4.719.807.459		12,5
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		10.742.625.636		11,9		107.748.354.057		48,4
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.054.401.634		1,6		56.709.827.308		5,2
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		757.709.186		-4,3		8.302.264.994		3,5
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.590.804.678		13,3		59.046.921.161		13,2
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		409.296.524		12,4		4.392.791.593		25,5
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.582.207.497		7,4		17.529.660.810		15,0
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		443.393.372		24,6		3.828.654.471		12,3
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		941.941.858		11,1		9.325.391.183		148,2
46	Hàng hóa khác	USD		2.338.354.393		15,0		23.191.946.809		21,6

Ngày in: 05/01/2026